

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 18

2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.197.945.018	206.538.411.597
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.634.926.071	23.477.589.455
111	1. Tiền		8.634.926.071	8.477.589.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	15.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		102.800.968.000	86.861.176.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	20.990.879.270	20.990.879.270
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(6.189.911.270)	(4.129.703.270)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	88.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		127.477.157.685	91.103.814.998
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	126.275.331.062	89.451.954.496
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	568.568.000	323.100.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.072.083.513	2.266.639.889
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(1.438.824.890)	(937.879.387)
140	IV. Hàng tồn kho		1.093.123.689	734.065.118
141	1. Hàng tồn kho	9	1.093.123.689	734.065.118
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191.769.573	4.361.766.026
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		191.769.573	4.361.766.026
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		146.922.075.122	170.805.694.208
220	II. Tài sản cố định		133.922.075.122	157.805.694.208
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	133.922.075.122	157.805.694.208
222	- Nguyên giá		261.151.918.264	261.392.368.499
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(127.229.843.142)	(103.586.674.291)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.3	13.000.000.000	13.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.000.000.000	13.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		391.120.020.140	377.344.105.805

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2018

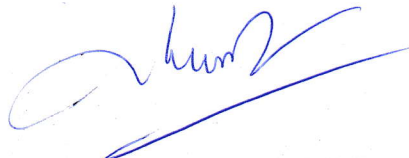
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		61.996.344.600	56.664.238.741
310	I. Nợ ngắn hạn		61.996.344.600	56.664.238.741
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	47.896.347.116	42.967.889.727
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.	1.177.448.756	1.774.032.136
314	4. Phải trả người lao động		9.463.158.098	5.530.000.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	165.000.000	386.271.656
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13.	1.234.899.964	935.320.070
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	2.059.490.666	5.070.724.930
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		329.123.675.540	320.679.867.064
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.	329.123.675.540	320.679.867.064
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		131.040.000.000	131.040.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		117.000.238.488	114.353.432.657
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.012.653.720	22.215.651.075
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.272.629.414	1.197.239.414
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm này		26.740.024.306	21.018.411.661
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		391.120.020.140	377.344.105.805



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Trần Thị Lý
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.1	64.908.291.192	38.805.552.753	219.560.737.471	181.181.923.616
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.908.291.192	38.805.552.753	219.560.737.471	181.181.923.616
11	4. Giá vốn hàng bán		53.321.421.534	29.739.806.273	175.822.726.775	144.036.748.026
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.586.869.658	9.065.746.480	43.738.010.696	37.145.175.590
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.489.893.098	1.423.649.574	7.621.273.704	8.175.074.584
22	7. Chi phí tài chính	17.	1.463.832.000	(921.672.000)	2.060.208.000	4.148.069.937
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					18.366.667
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	6.074.454.270	3.987.764.244	17.008.381.087	15.182.975.485
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		5.538.476.486	7.423.303.810	32.290.695.313	25.989.204.752
31	11. Thu nhập khác	19.	721.010.587	455.135.640	940.087.905	2.143.219.689
32	12. Chi phí khác	19.	52.953.968	145.503.920	105.326.888	1.573.485.976
40	13. Lợi nhuận khác	19.	668.056.619	309.631.720	834.761.017	569.733.713
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.206.533.105	7.732.935.530	33.125.456.330	26.558.938.465
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	1.250.394.621	1.691.993.805	6.385.432.024	5.193.724.021
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					346.802.783
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.956.138.484	6.040.941.725	26.740.024.306	21.018.411.661
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					



(Handwritten signature)

Võ Thị Ngọc Diễm
 Người lập

(Handwritten signature)

Trần Thị Lý
 Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Đỗ Văn Huân
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIỀN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		33.125.456.330	26.558.938.465
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		23.914.109.086	17.242.259.403
03	- Các khoản dự phòng		2.561.153.503	4.333.170.212
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.621.273.704)	(8.175.074.584)
06	- Chi phí lãi vay			18.366.667
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		51.979.445.215	39.977.660.163
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.570.314.737)	(9.780.720.997)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(359.058.571)	(551.341.172)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		14.271.341.400	14.065.015.975
14	- Tiền lãi vay đã trả			(18.366.667)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.969.918.672)	(4.649.766.198)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.582.650.094)	(4.340.769.670)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.768.844.541	34.701.711.434
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.600.222.869)	(98.220.013.227)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(174.000.000.000)	(107.138.263.889)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		156.000.000.000	122.138.263.889
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(13.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			1.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.711.273.704	10.092.074.584
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15.888.949.165)	(84.627.938.643)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			76.000.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay			(76.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.722.558.760)	(15.726.661.430)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.722.558.760)	(15.726.661.430)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.842.663.384)	(65.652.888.639)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		23.477.589.455	89.130.478.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	12.634.926.071	23.477.589.455

almar

Trần Thị Lý



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Trần Thị Lý
Kế toán trưởng

Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên ("Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Vận tải trực thuộc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 theo Quyết định số 24/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 21 tháng 1 năm 2000. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 4 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 296 Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")
TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2018

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2018

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế từ công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2018

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

78
G
H
T
3.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	127.211.805	764.717.415
Tiền gửi ngân hàng	8.507.714.266	7.712.872.040
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.634.926.071	23.477.589.455

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất bình quân 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào cổ phiếu Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	20.990.879.270	20.990.879.270
Dự phòng	(6.189.911.270)	(4.129.703.270)
Giá trị hợp lý	14.800.968.000	16.861.176.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	88.000.000.000	88.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng và hưởng lãi suất bình quân dao động từ 5,2% đến 7,8%/năm.

5.3 Đầu tư góp vốn vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối kỳ	
			Giá gốc đầu tư (VND)	Sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức	Đầu tư bất động sản, xây dựng	Đang hoạt động	13.000.000.000	65

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	87.804.837.121	72.613.382.370
Phải thu từ khách hàng khác	38.470.493.941	16.838.572.126
TỔNG CỘNG	126.275.331.062	89.451.954.496
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.438.824.890)	(937.879.387)
GIÁ TRỊ THUẦN	124.836.506.172	88.514.075.109

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đức Long Sài Gòn		250.000.000
Đỗ Khôi Nguyên	200.000.000	
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	
Các nhà cung cấp khác	144.591.000	73.100.000
TỔNG CỘNG	568.568.000	323.100.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu	1.110.000.000	1.200.000.000
Phải thu khác	515.083.513	676.639.889
Tạm ứng	177.000.000	
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	270.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG	2.072.083.513	2.266.639.889

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2018**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND			
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.439.850.094	255.672.878.477	3.279.639.928	261.392.368.499
Mua trong kỳ			30.490.000	30.490.000
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tăng khác				-
Thanh lý	(235.917.509)		(35.022.726)	(270.940.235)
Số cuối kỳ	<u>2.203.932.585</u>	<u>255.672.878.477</u>	<u>3.275.107.202</u>	<u>261.151.918.264</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	1.900.220.043	28.332.811.006	1.238.339.929	31.471.370.978
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.165.855.657)	(99.454.772.514)	(1.966.046.120)	(103.586.674.291)
Khấu hao trong kỳ	(60.878.064)	(23.516.947.804)	(336.283.218)	(23.914.109.086)
Tăng khác				-
Thanh lý	235.917.509		35.022.726	270.940.235
Số cuối kỳ	<u>(1.990.816.212)</u>	<u>(122.971.720.318)</u>	<u>(2.267.306.612)</u>	<u>(127.229.843.142)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>273.994.437</u>	<u>156.218.105.963</u>	<u>1.313.593.808</u>	<u>157.805.694.208</u>
Số cuối kỳ	<u>213.116.373</u>	<u>132.701.158.159</u>	<u>1.007.800.590</u>	<u>133.922.075.122</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhiên liệu và vật liệu	1.086.613.484	688.282.785
Công cụ, dụng cụ	6.510.205	45.782.333
TỔNG CỘNG	<u>1.093.123.689</u>	<u>734.065.118</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	47.530.703.287	42.471.206.613
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài	25.281.289.795	15.161.746.166
- Công ty TNHH SX TM Huy Hiền	599.244.131	5.945.000.000
- Công ty TNHH MTV Chí Thành Đạt	2.360.467.908	4.606.193.145
- Phải trả đối tượng khác	19.289.701.453	16.758.267.302
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	365.643.829	496.683.114
TỔNG CỘNG	<u>47.896.347.116</u>	<u>42.967.889.727</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.130.572.321	1.715.058.969
Thuế thu nhập cá nhân	46.876.435	58.973.167
TỔNG CỘNG	<u>1.177.448.756</u>	<u>1.774.032.136</u>

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê ngoài	-	95.908.020
Chi phí khác	165.000.000	290.363.636
TỔNG CỘNG	<u>165.000.000</u>	<u>386.271.656</u>

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	76.324.600	193.266.094
Cổ tức phải trả	3.682.010	1.440.770
Các khoản phải trả, phải nộp khác	848.893.354	378.613.206
Nhận ký quỹ, ký cược	306.000.000	362.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.234.899.964</u>	<u>935.320.070</u>

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	5.070.724.930	7.341.193.869
Trích lập quỹ trong kỳ	2.571.415.830	2.070.300.731
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.582.650.094)	(4.340.769.670)
Số cuối kỳ	<u>2.059.490.666</u>	<u>5.070.724.930</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIẾN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nỗ, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU					VND
15.1					
<i>Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>					
Năm 2017					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	109.522.730.952	23.823.041.850	317.456.556.134
Lợi nhuận thuần trong kỳ				21.111.576.519	21.111.576.519
Cổ tức công bố				(15.724.800.000)	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			4.830.701.705	(4.830.701.705)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(2.070.300.731)	(2.070.300.731)
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	114.353.432.657	22.308.815.933	320.773.031.922
Năm 2018					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	114.353.432.657	22.215.651.075	320.679.867.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ				26.740.024.306	26.740.024.306
Cổ tức công bố				(15.724.800.000)	(15.724.800.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển			2.646.805.831	(2.646.805.831)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(2.571.415.830)	(2.571.415.830)
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	117.000.238.488	28.012.653.720	329.123.675.540

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nỗ, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

15.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

15.3 Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	15.724.800.000	15.724.800.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	15.722.558.760	15.726.661.430

16. DOANH THU

16.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu vận tải đường thủy	63.257.152.722	37.948.004.866
Doanh thu vận tải đường bộ	250.966.453	82.874.366
Doanh thu bốc dỡ	577.779.364	349.942.613
Doanh thu cho thuê kho	362.727.273	349.090.908
Doanh thu bán hàng hóa	459.665.380	75.640.000
Doanh thu khác		
TỔNG CỘNG	64.908.291.192	38.805.552.753
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	30.940.691.233	11.923.084.368
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	33.967.599.959	26.882.468.385

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	1.489.893.098	1.423.649.574
Cổ tức		
TỔNG CỘNG	1.489.893.098	1.423.649.574

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.463.832.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(921.672.000)
TỔNG CỘNG	1.463.832.000	(921.672.000)

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	812.201.344	1.200.803.568
Chi phí nhân viên	3.580.444.533	1.640.945.646

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

Chi phí khấu hao tài sản	98.176.881	99.366.827
Chi phí khác	1.583.631.512	1.046.648.203
TỔNG CỘNG	6.074.454.270	3.987.764.244

19. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	721.010.587	455.135.640
Phạt vi phạm hợp đồng		455.135.640
Thu nhập khác	721.010.587	
Chi phí khác	52.953.968	145.503.920
Chi phí khác	52.953.968	145.503.920
GIÁ TRỊ THUẦN	668.056.619	309.631.720

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.048.290.130	13.552.928.310
Chi phí nhân viên	13.397.691.246	7.608.980.637
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	8.388.849.054	4.641.408.686
Chi phí khấu hao tài sản	5.977.413.862	5.978.603.768
Chi phí khác	1.583.631.512	1.945.649.116
TỔNG CỘNG	59.395.875.804	33.727.570.517

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.250.394.621	1.691.993.805
TỔNG CỘNG	1.250.394.621	1.691.993.805

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIÊN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2018

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	28.910.329.559	23.284.434.602
CN Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1- XN tiêu thụ và dịch vụ	Bên liên quan	Mua hàng hóa		73.810.000
Công ty TNHH Siam City cement Việt Nam	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.381.567.040	3.002.902.263
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	675.703.360	595.131.520

Tiền lương Tổng Giám đốc, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Hội đồng Quản trị	14.320.000	126.000.000
Tổng Giám đốc	128.830.000	174.000.000
Ban Kiểm soát	12.880.000	39.000.000
	156.030.000	339.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÀ TIỀN

Địa chỉ: Số 296, Đường Trần Nãi, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2018

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đồng sở hữu	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	83.459.886.040	65.003.923.021
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Đồng sở hữu	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	680.257.167
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Đồng sở hữu	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.601.677.385	6.274.557.510
Công ty TNHH Xi măng Siam City Nhơn Trạch	Đồng sở hữu	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	743.273.696	654.644.672

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu quản lý, tư vấn	365.643.829	496.683.114
			365.643.829	496.683.114

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	921.193.280	1.561.193.280
Từ 1 đến 5 năm	250.497.200	1.171.690.480
TỔNG CỘNG	1.171.690.480	2.732.883.760

Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Trần Thị Lý
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2019